

Số: 103/QĐ - UBND

Văn An, ngày 20 tháng 07 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán thu- chi ngân sách  
năm 2022 của UBND phường Văn An**

*Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung luật tổ chức chính phủ, luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ công văn số 1005/STC-KHNS ngày 9/5/2017 của Sở tài chính Hải Dương về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân phường Văn An về việc phê chuẩn quyết toán thu- Chi ngân sách năm 2022;*

*Xét đề nghị của Kế toán, ngân sách phường,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán thu- Chi ngân sách năm 2022 của UBND phường Văn An. (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Công chức văn phòng, kế toán ngân sách và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND TP Chí Linh;
- Phòng TCKH TP Chí Linh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND;
- MTTQ, các đoàn thể;
- Lưu : VP HĐND-UBND.

**TM.UBND PHƯỜNG**

**CHỦ TỊCH**



**Đỗ Đức Phú**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG VĂN AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/TB - UBND

Văn An, ngày 30 tháng 7 năm 2023

**THÔNG BÁO**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách  
năm 2022 của UBND phường Văn An**

*Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung luật tổ chức chính phủ, luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ công văn số 1005/STC-KHNS ngày 9/5/2017 của Sở tài chính Hải Dương về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân phường Văn An về việc phê chuẩn quyết toán thu- Chi ngân sách năm 2022;*

*Căn cứ vào quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND phường Văn An về việc công bố công khai quyết toán thu- chi ngân sách năm 2022 phường Văn An,*

UBND phường làm thông báo công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách năm 2022, địa điểm niêm yết tại trụ sở UBND phường Văn An từ ngày 21/7/2023 đến ngày 21/8/2023 .Vậy UBND phường thông báo để toàn thể nhân dân trong toàn phường được biết, kính mời nhân dân trong địa bàn phường xem xét và cho ý kiến về văn phòng HĐND-UBND phường Văn An, nếu hết ngày 21/7/2023 không có ý kiến đóng góp nào thì UBND phường sẽ làm biên bản kết thúc niêm yết công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2022 của UBND phường Văn An.

**Nơi nhận:**

- UBND TP Chí Linh;
- Phòng TCKH TP Chí Linh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND;
- MTTQ, các đoàn thể;
- Đài truyền thanh phường;
- Trang TTĐT phường;
- Các KDC;
- Lưu : VP HĐND-UBND.

**TM.UBND PHƯỜNG**

**CHỦ TỊCH**



**Đỗ Đức Phú**

**Biên Bản V/v kết thúc niêm yết công khai quyết toán  
thu- chi ngân sách phường Văn An năm 2022**

Hôm nay, vào hồi 8h ngày 22/8/2023. tại: UBND phường Văn An

Căn cứ Quyết định số: 103/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc công khai quyết toán thu- chi ngân sách phường Văn An năm 2022.

**I. Thành phần :**

1. Ông: Đỗ Đức Phu- Chủ tịch UBND phường Văn An
2. Bà: Nguyễn Hồng Nhung- CC tài chính –kế toán phường
3. Bà: Đỗ Hương Tuyết- CC VP HĐND-UBND phường

**II. Nội Dung:**

Lập biên bản về việc kết thúc niêm yết công khai quyết định, biểu mẫu công khai quyết toán thu- chi ngân sách phường Văn An năm 2022..

Thời gian niêm yết từ: ngày 21/7/2023.

Thời gian kết thúc niêm yết: 21/8/2023.

Địa điểm niêm yết: Trụ sở UBND phường Văn An

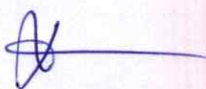
Hết thời gian niêm yết trên, UBND phường Văn An không nhận được ý kiến phản hồi nào liên quan đến số liệu quyết toán thu – chi ngân sách năm 2022.

Biên bản lập xong hồi 8 giờ 30 phút ngày 22/8/2023, lập thành 03 bản.

**CC tài chính- kế toán**

  
Nguyễn Hồng Nhung

**CC VP HĐND-UBND**

  
Đỗ Hương Tuyết

**TM.UBND PHƯỜNG**



  
**CHỦ TỊCH  
ĐỖ ĐỨC PHU**

**Biên Bản V/v niêm yết công khai quyết toán  
thu- chi ngân sách phường Văn An năm 2022**

Hôm nay, vào hồi 8h ngày 21/07/2023. tại: UBND phường Văn An

Căn cứ Quyết định số: 103/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc công khai quyết toán thu- chi ngân sách phường Văn An năm 2022.

**I. Thành phần :**

1. Ông: Đỗ Đức Phu- Chủ tịch UBND phường Văn An
2. Bà: Nguyễn Hồng Nhung- CC tài chính –kế toán phường
3. Bà: Đỗ Hương Tuyết- CC VP HĐND-UBND phường

**II. Nội Dung:**

Lập biên bản về việc niêm yết công khai quyết định, biểu mẫu công khai quyết toán thu- chi ngân sách phường Văn An năm 2022.

Thời gian niêm yết từ: ngày 21/7/2023.

Thời gian kết thúc niêm yết: 21/8/2023.

Địa điểm niêm yết: Trụ sở UBND phường Văn An

Biên bản lập xong hồi 8 giờ 30 phút cùng ngày, lập thành 03 bản.

**CC tài chính- kế toán**

  
Nguyễn Hồng Nhung

**CC VP HĐND-UBND**

  
Đỗ Hương Tuyết

**TM.UBND PHƯỜNG**



**CHỦ TỊCH  
ĐỖ ĐỨC PHU**

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| NỘI DUNG THU                                    |  | QUYẾT TOÁN     |  | NỘI DUNG CHI                                |  | QUYẾT TOÁN     |  |
|-------------------------------------------------|--|----------------|--|---------------------------------------------|--|----------------|--|
| TỔNG SỐ THU                                     |  | 37.708.467.052 |  | TỔNG SỐ CHI                                 |  | 37.333.488.050 |  |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                  |  | 618.792.059    |  | I. Chi đầu tư phát triển                    |  | 28.466.377.676 |  |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)      |  | 6.462.903.867  |  | II. Chi thường xuyên                        |  | 6.403.811.150  |  |
| III. Thu bổ sung                                |  | 29.704.608.150 |  | III. Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có) |  | 2.463.299.224  |  |
| - Bổ sung cân đối                               |  | 3.442.314.000  |  | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên          |  |                |  |
| - Bổ sung có mục tiêu                           |  | 26.262.294.150 |  |                                             |  |                |  |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước              |  | 417.948.739    |  |                                             |  |                |  |
| V. Thu viện trợ                                 |  |                |  |                                             |  |                |  |
| IV. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có) |  | 504.214.237    |  |                                             |  |                |  |
| Kết dư ngân sách                                |  | 374.979.002    |  |                                             |  |                |  |

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                        | DỰ TOÁN        |                | QUYẾT TOÁN     |                |          |         | SO SÁNH (%) |         |
|-----|-------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------|---------|-------------|---------|
|     |                                                 | THU NSNN       | THU NSX        | THU NSNN       | THU NSX        | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                               | 1              | 2              | 3              | 4              | 5=3/1    | 6=4/2   |             |         |
|     | <b>TỔNG THU</b>                                 | 10.385.124.000 | 10.385.124.000 | 37.708.467.052 | 37.708.467.052 | 363,10   | 363,10  |             |         |
| I   | <b>Các khoản thu 100%</b>                       | 125.000.000    | 125.000.000    | 618.787.559    | 618.787.559    | 495,03   | 495,03  |             |         |
| 1   | Phí, lệ phí                                     | 10.000.000     | 10.000.000     | 26.328.000     | 26.328.000     | 263,28   | 263,28  |             |         |
|     | Lệ phí hộ tịch                                  |                |                | 4.559.000      | 4.559.000      |          |         |             |         |
|     | Lệ phí đăng ký cư trú                           |                |                | 2.663.000      | 2.663.000      |          |         |             |         |
|     | Phí chứng thực                                  |                |                | 19.106.000     | 19.106.000     |          |         |             |         |
| 2   | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công     | 70.000.000     | 70.000.000     | 109.020.000    | 109.020.000    | 155,74   | 155,74  |             |         |
| 3   | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp           |                |                |                |                |          |         |             |         |
| 4   | Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất        |                |                | 420.129.500    | 420.129.500    |          |         |             |         |
| 5   | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định           |                |                | 22.500.000     | 22.500.000     |          |         |             |         |
| 6   | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của    |                |                |                |                |          |         |             |         |
| 7   | Đóng góp của nhân dân theo quy định             |                |                |                |                |          |         |             |         |
| 8   | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân     |                |                | -              |                |          |         |             |         |
| 9   | Thu khác                                        | 45.000.000     | 45.000.000     | 40.810.059     | 40.810.059     | 90,69    | 90,69   |             |         |
|     | Thu chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% NSDP |                |                | 10.059         | 10.059         |          |         |             |         |
|     | Phí Chợ                                         |                |                | 40.800.000     | 40.800.000     |          |         |             |         |
| II  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần</b>  | 4.619.750.000  | 4.619.750.000  | 6.462.908.367  | 6.462.908.367  | 139,90   | 139,90  |             |         |
| I   | Các khoản thu phân chia                         |                |                |                |                |          |         |             |         |
|     | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp              |                |                |                |                |          |         |             |         |
|     | - Thuế GTGT                                     | 17.850.000     | 17.850.000     | 29.624.984     | 29.624.984     | 165,97   | 165,97  |             |         |
|     | - Thu chậm nộp thuế GTGT                        |                |                | 3.000          | 3.000          |          |         |             |         |
|     | - Thuế thu nhập cá nhân                         | 8.700.000      | 8.700.000      | 15.380.370     | 15.380.370     | 176,79   | 176,79  |             |         |
|     | - Tiền chậm nộp thuế TNCN                       |                |                | 1.500          | 1.500          |          |         |             |         |

|     |                                           |               |               |                |                |          |          |
|-----|-------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------|----------|
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh  |               |               |                | -              |          |          |
|     | 2.1. Thu tiền sử dụng đất                 | 4.593.200.000 | 4.593.200.000 | 6.417.898.513  | 6.417.898.513  |          |          |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho |               |               |                | -              |          |          |
| IV  | Thu chuyển nguồn                          |               |               | 504.214.237    | 504.214.237    |          |          |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước            |               |               | 417.948.739    | 417.948.739    |          |          |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên         | 5.640.374.000 | 5.640.374.000 | 29.704.608.150 | 29.704.608.150 | 526,64   | 526,64   |
|     | - Thu bổ sung cân đối                     | 3.442.314.000 | 3.442.314.000 | 3.442.314.000  | 3.442.314.000  | 100,00   | 100,00   |
|     | - Thu bổ sung có mục tiêu                 | 2.198.060.000 | 2.198.060.000 | 26.262.294.150 | 26.262.294.150 | 1.194,79 | 1.194,79 |



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

| ST<br>T | NỘI DUNG                                               | DỰ TOÁN        |                   |               | QUYẾT TOÁN     |                   |               | SO SÁNH Q/T/D/T (%) |                   |              |
|---------|--------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------|----------------|-------------------|---------------|---------------------|-------------------|--------------|
|         |                                                        | TỔNG SỐ        | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN  | TỔNG SỐ        | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN  | TỔNG SỐ             | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A       | B                                                      | 1              | 2                 | 3             | 4              | 5                 | 6             | 7=4/1               | 8=5/2             | 9=6/3        |
|         | Tổng số chi                                            | 10.385.124.000 | 4.593.200.000     | 5.791.924.000 | 37.333.488.050 | 30.530.937.676    | 6.802.550.374 | 359,49              |                   | 117,45       |
|         | 1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội | 665.369.000    |                   | 665.369.000   | 2.783.046.000  | 2.000.000.000     | 783.046.000   | 117,69              |                   | 117,69       |
|         | 1.1. Chi dân quân tự vệ                                | 485.424.000    |                   | 485.424.000   | 515.771.000    |                   | 515.771.000   | 106,25              |                   | 106,25       |
|         | 1.2. Chi trật tự an toàn xã hội                        | 179.945.000    |                   | 179.945.000   | 2.267.275.000  | 2.000.000.000     | 267.275.000   | 148,53              |                   | 148,53       |
|         | 2. Chi giáo dục                                        | 33.000.000     |                   | 33.000.000    | 7.793.322.663  | 7.760.322.663     | 33.000.000    | 100,00              |                   | 200,00       |
|         | 3. Chi y tế                                            | 33.000.000     |                   | 33.000.000    | 10.308.600     |                   | 10.308.600    | -                   |                   | -            |
|         | 4. Chi văn hóa, thông tin                              | 50.000.000     |                   | 50.000.000    | 1.314.213.784  | 1.264.357.304     | 49.856.480    | 99,71               |                   | 99,71        |
|         | 5. Chi phát thanh, truyền thanh                        | 79.502.000     |                   | 79.502.000    | 69.502.000     |                   | 69.502.000    | 87,42               |                   | 87,42        |
|         | 6. Chi thể dục, thể thao                               | 58.000.000     |                   | 58.000.000    | 62.600.000     |                   | 62.600.000    | 107,93              |                   | 107,93       |
|         | 7. Chi bảo vệ môi trường                               | 32.000.000     |                   | 32.000.000    | 32.000.000     |                   | 32.000.000    | 100,00              |                   | 100,00       |
|         | 8. Chi các hoạt động kinh tế                           | 125.000.000    |                   | 125.000.000   | 17.239.451.659 | 17.106.257.709    | 133.193.950   | 106,56              |                   | 106,56       |
|         | 8.1. Giao thông                                        | 64.000.000     |                   | 64.000.000    | 17.170.257.709 | 17.106.257.709    | 64.000.000    | 100,00              |                   | 100,00       |
|         | 8.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản                   | 61.000.000     |                   | 61.000.000    | 69.193.950     |                   | 69.193.950    | 113,43              |                   | 113,43       |
|         | 9. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể                | 4.062.754.000  |                   | 4.062.754.000 | 4.250.524.800  |                   | 4.250.524.800 | -                   |                   | -            |
|         | Trong đó: Quỹ lương                                    | -              |                   |               | 2.467.979.485  |                   | 2.467.979.485 |                     |                   |              |
|         | 9.1. Quản lý Nhà nước                                  | 2.338.403.000  |                   | 2.338.403.000 | 2.473.173.800  |                   | 2.473.173.800 | 105,76              |                   | 105,76       |
|         | Ủy ban Nhân Dân                                        | 1.964.852.000  |                   | 1.964.852.000 | 2.146.336.731  |                   | 2.146.336.731 | 109,24              |                   | 109,24       |
|         | Hội Đồng Nhân Dân                                      | 373.551.000    |                   | 373.551.000   | 326.837.069    |                   | 326.837.069   | 87,49               |                   | 87,49        |
|         | 9.2. Đảng Cộng sản Việt Nam                            | 829.660.000    |                   | 829.660.000   | 829.660.000    |                   | 829.660.000   | 100,00              |                   | 100,00       |
|         | Đoàn thể                                               | 894.691.000    |                   | 894.691.000   | 947.691.000    |                   | 947.691.000   | 105,92              |                   | 105,92       |
|         | 9.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                         | 311.566.000    |                   | 311.566.000   | 311.536.548    |                   | 311.536.548   | 99,99               |                   | 99,99        |

|                                                 |             |             |               |               |             |          |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------|---------------|-------------|----------|
| 9.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM               | 172.934.000 | 172.934.000 | 226.016.395   | 226.016.395   | 130,70      | 130,70   |
| 9.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ                       | 151.984.000 | 151.984.000 | 152.017.265   | 152.017.265   | 100,02      | 100,02   |
| 9.6. Hội Cựu chiến binh                         | 112.696.000 | 112.696.000 | 112.628.613   | 112.628.613   | 99,94       | 99,94    |
| 9.7. Hội Nông dân                               | 145.511.000 | 145.511.000 | 145.492.179   | 145.492.179   | 99,99       | 99,99    |
| 10. Chi cho công tác xã hội                     | 394.719.000 | 394.719.000 | 1.151.939.320 | 816.499.320   | 291,84      | 206,86   |
| 10.1. Hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác         | 354.719.000 | 354.719.000 | 431.499.320   | 431.499.320   |             | 121,65   |
| 10.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa | -           |             | -             |               |             |          |
| 10.3. Trợ cấp xã hội                            | -           |             | -             |               |             |          |
| 10.4. Khác                                      | 40.000.000  | 40.000.000  | 720.440.000   | 335.440.000   | 385.000.000 | 1.801,10 |
| 11. Chi khác                                    | 112.580.000 | 112.580.000 | 163.280.000   | 163.280.000   | 145,03      | 145,03   |
| Hội chữ thập đỏ                                 | 26.986.000  | 26.986.000  | 16.995.000    | 16.995.000    | 62,98       | 62,98    |
| Hội NCT                                         | 33.410.000  | 33.410.000  | 94.101.000    | 94.101.000    |             |          |
| Hội khuyến học                                  | 15.728.000  | 15.728.000  | 15.728.000    | 15.728.000    |             |          |
| Các Hội khác ( Đa cam, TNXP, Luật gia)          | 36.456.000  | 36.456.000  | 36.456.000    | 36.456.000    |             |          |
| 12. Dự phòng                                    | 146.000.000 | 146.000.000 | -             |               |             |          |
| 13. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau     | -           |             | 2.463.299.224 | 2.064.560.000 | 398.739.224 |          |
| 14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau     | -           |             | 504.214.237   | 504.214.237   |             |          |


  
 BỘ TÀI CHÍNH

## QUYẾT TOÁN CHỈ DẪU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

| ST<br>T | Tên công trình                                                                            | Thời gian<br>khởi công<br>- hoàn<br>thành | Tổng dự toán được duyệt |                                                | Giá trị thực hiện<br>từ 01/01/2021 đến<br>31/12/2021 | Giá trị đã thanh toán năm 2022 |                                                |                            |                      |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|
|         |                                                                                           |                                           | Tổng số                 | Trong<br>đó<br>nguồn<br>đóng<br>góp của<br>dân |                                                      | Tổng số                        | Trong đó thanh<br>toán khối lượng<br>năm trước | Chia theo nguồn vốn        |                      |
|         |                                                                                           |                                           |                         |                                                |                                                      |                                |                                                | Nguồn cân đối<br>ngân sách | Nguồn<br>đóng<br>góp |
|         | TỔNG SỐ                                                                                   |                                           |                         |                                                |                                                      |                                |                                                |                            |                      |
|         | UBND Phường Văn An                                                                        |                                           | 88.870.818.000          |                                                | 79.647.651.000                                       | 28.466.377.676                 | 7.012.810.608                                  | 28.466.377.676             |                      |
|         | Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2020                           |                                           | 29.874.060.000          |                                                | 29.874.060.000                                       | 3.484.096.000                  | 3.484.096.000                                  | 3.484.096.000              |                      |
| 1       | Ngành, lĩnh vực giáo dục (mã ngành, lĩnh vực: 070)                                        |                                           | 8.831.242.000           |                                                | 8.831.242.000                                        | 600.000.000                    | 600.000.000                                    | 600.000.000                |                      |
| 1.1     | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Văn An                                         | 2018-2019                                 | 5.426.068.000           |                                                | 5.426.068.000                                        | 400.000.000                    | 400.000.000                                    | 400.000.000                |                      |
| 1.2     | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường tiểu học Văn An                                         | 2019-2020                                 | 3.405.174.000           |                                                | 3.405.174.000                                        | 200.000.000                    | 200.000.000                                    | 200.000.000                |                      |
| 2       | Ngành, lĩnh vực Kinh tế (mã ngành, lĩnh vực: 280)                                         |                                           | 21.042.818.000          |                                                | 21.042.818.000                                       | 2.884.096.000                  | 2.884.096.000                                  | 2.884.096.000              |                      |
| 2.1     | Nâng cấp tuyến đường từ Trại Sen đến Kiệt Doài phường Văn An, TX Chí Linh, tỉnh Hải Dương | 2019-2020                                 | 14.994.761.000          |                                                | 14.994.761.000                                       | 1.884.096.000                  | 1.884.096.000                                  | 1.884.096.000              |                      |
| 2.2     | Đường giao thông cầu T4 ( KDC Trại Mới) đi quốc lộ 18, phường Văn An, TP Chí Linh         | 2019-2020                                 | 6.048.057.000           |                                                | 6.048.057.000                                        | 1.000.000.000                  | 1.000.000.000                                  | 1.000.000.000              |                      |
|         | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước sang giai đoạn 2021-2025                             |                                           | 8.350.241.000           |                                                | 8.350.241.000                                        | 2.264.357.304                  | 3.528.714.608                                  | 2.264.357.304              |                      |
| 1       | Ngành, lĩnh vực an ninh và trật tự xã hội (mã ngành, lĩnh vực: 040)                       |                                           | 4.770.427.000           |                                                | 4.770.427.000                                        | 1.000.000.000                  | 1.000.000.000                                  | 1.000.000.000              |                      |
| 1.1     | Trụ sở công an phường Văn An, TP Chí Linh, Tỉnh Hải Dương                                 | 2017-2022                                 | 4.770.427.000           |                                                | 4.770.427.000                                        | 1.000.000.000                  |                                                | 1.000.000.000              |                      |
| 2       | Ngành, lĩnh vực Văn hóa (mã ngành, lĩnh vực: 160)                                         |                                           | 3.579.814.000           |                                                | 3.579.814.000                                        | 1.264.357.304                  | 1.264.357.304                                  | 1.264.357.304              |                      |

|     |                                                                                                                       |           |                |  |                |                |                |   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|--|----------------|----------------|----------------|---|
| 2.1 | Nhà văn hóa KDC Trại Sen                                                                                              | 2020-2021 | 1.789.907.000  |  | 1.789.907.000  | 686.905.000    | 686.905.000    |   |
| 2.2 | Nhà Văn hóa KDC Kinh Trung                                                                                            | 2020-2021 | 1.789.907.000  |  | 1.789.907.000  | 577.452.304    | 577.452.304    |   |
|     | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025                                                                         |           | 50.646.517.000 |  | 41.423.350.000 | 22.717.924.372 | 22.717.924.372 | - |
| 1   | Ngành, lĩnh vực an ninh và trật tự xã hội (mã ngành, lĩnh vực: 040)                                                   |           | 2.241.672.000  |  | 2.241.672.000  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  |   |
| 1.1 | Các hạng mục phụ trợ công an phường Văn An, TP Chí Linh, Tỉnh Hải Dương                                               | 2021-2022 | 2.241.672.000  |  | 2.241.672.000  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000  |   |
| 2   | Ngành, lĩnh vực giáo dục (mã ngành, lĩnh vực: 070)                                                                    |           | 15.892.102.000 |  | 15.892.102.000 | 7.160.322.663  | 7.160.322.663  |   |
| 2.1 | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trung học cơ sở Văn An                                                                    | 2021-2022 | 9.499.024.000  |  | 9.499.024.000  | 4.500.000.000  | 4.500.000.000  |   |
| 2.2 | Cải tạo, nâng cấp sân và 02 phòng vệ sinh trường mầm non Văn An                                                       | 2021-2022 | 495.792.000    |  | 495.792.000    | 470.391.000    | 470.391.000    |   |
| 2.3 | Cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng, xây dựng sân+ vườn và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Văn An                         | 2021-2022 | 5.897.286.000  |  | 5.897.286.000  | 2.189.931.663  | 2.189.931.663  |   |
| 3   | Ngành, lĩnh vực Kinh tế (mã ngành, lĩnh vực: 280)                                                                     |           | 22.954.136.000 |  | 22.954.136.000 | 14.222.161.709 | 14.222.161.709 |   |
| 3.1 | Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ KDC Đồi Thông phường Chí Minh đến KDC Kiệt Đông phường Văn An                        | 2021-2022 | 11.529.723.000 |  | 11.529.723.000 | 5.303.279.709  | 5.303.279.709  |   |
| 3.2 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Hữu Lộc, phường Văn An, tuyến từ đường sắt đến nhà ông Bảy                     | 2022      | 699.673.000    |  | 699.673.000    | 570.670.000    | 570.670.000    |   |
| 3.3 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Trại Thương, phường Văn An. Tuyến từ nhà ông Tân đến nhà ông Tấn               | 2022      | 482.140.000    |  | 482.140.000    | 393.523.000    | 393.523.000    |   |
| 3.4 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Trại Chùa, phường văn An. Tuyến từ xóm Trại Chùa nhà ông Đông đến nhà ông Tùng | 2022      | 518.168.000    |  | 518.168.000    | 429.331.000    | 429.331.000    |   |
| 3.5 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Mất Trắng, phường Văn An. Tuyến từ xóm Mất Trắng đến nhà ông Tự 2              | 2022      | 365.419.000    |  | 365.419.000    | 296.879.000    | 296.879.000    |   |

|      |                                                                                                                            |           |             |  |             |             |             |  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--|-------------|-------------|-------------|--|
| 3.6  | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Mạt Trảng, phường Văn An. Tuyến từ xóm Mạt Trảng đến nhà ông Tụ 1                   | 2022      | 490.382.000 |  | 490.382.000 | 404.461.000 | 404.461.000 |  |
| 3.7  | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường đình 1, phường văn An. Tuyến Phường Đình 2                                       | 2022      | 374.253.000 |  | 374.253.000 | 305.485.000 | 305.485.000 |  |
| 3.8  | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường đình 1, phường văn An. Tuyến Phường Đình 1                                       | 2022      | 498.738.000 |  | 498.738.000 | 407.085.000 | 407.085.000 |  |
| 3.9  | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Bông Chít, phường Văn An. Tuyến đường xóm Bông Chít                                 | 2022      | 270.338.000 |  | 270.338.000 | 220.722.000 | 220.722.000 |  |
| 3.10 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Tây, phường Văn An. Tuyến đường từ xóm Tền lúa đến nhà bà Thủy                      | 2022      | 329.967.000 |  | 329.967.000 | 273.395.000 | 273.395.000 |  |
| 3.11 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Tây, phường Văn An. Tuyến đường từ nhà bà Chấn đến nhà ông Thu                      | 2022      | 385.452.000 |  | 385.452.000 | 319.368.000 | 319.368.000 |  |
| 3.12 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Tây, phường Văn An. Tuyến đường từ nhà ông Long đến nhà ông Kiên                    | 2022      | 448.862.000 |  | 448.862.000 | 371.907.000 | 371.907.000 |  |
| 3.13 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Tây, phường Văn An. Tuyến đường từ xóm Tây QL 18 đến đường Tàu                      | 2021-2022 | 408.148.000 |  | 408.148.000 | 338.175.000 | 338.175.000 |  |
| 3.14 | Cải tạo đường hai đầu cầu vào KDC Kỳ Đặc bắc qua kênh Phao Tân- An Bài, phường Văn An                                      | 2022      | 440.885.000 |  | 440.885.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |  |
| 3.15 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Tường, phường Văn An. Tuyến đường từ công viên KDC Tường đến công công ty Đại Dương | 2022      | 673.989.000 |  | 673.989.000 | 512.565.000 | 512.565.000 |  |
| 3.16 | Cải tạo, nâng cấp đường GT KDC Hữu Lộc, phường Văn An. Tuyến từ nhà ông Sỹ đến nhà ông Khuyến, ông Bình                    | 2022      | 747.363.000 |  | 747.363.000 | 559.138.000 | 559.138.000 |  |

|      |                                                                                                    |           |               |             |               |             |  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------|---------------|-------------|--|
|      | Cải tạo, nâng cấp đường GT KDC Hữu Lộc, phường Văn An. Tuyến từ nhà ông                            | 2022      | 852.556.000   | 852.556.000 | 637.397.000   | 637.397.000 |  |
| 3.17 | Thăng đến nhà bà Hoa                                                                               |           |               |             |               |             |  |
|      | Cải tạo, nâng cấp đường GT KDC Hữu Lộc, phường Văn An. Tuyến từ nhà ông                            | 2022      | 399.157.000   | 399.157.000 | 298.636.000   | 298.636.000 |  |
| 3.18 | Khuong đến nhà ông Tiến Mùi                                                                        |           |               |             |               |             |  |
|      | Cải tạo, nâng cấp đường GT KDC Hữu Lộc, phường Văn An. Tuyến từ nhà ông                            | 2022      | 739.804.000   | 739.804.000 | 553.486.000   | 553.486.000 |  |
| 3.19 | Son đến nhà ông Lương                                                                              |           |               |             |               |             |  |
|      | Cải tạo, nâng cấp đường GT KDC Trại Thương, phường Văn An. Tuyến từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Tuyền | 2022      | 455.831.000   | 455.831.000 | 340.856.000   | 340.856.000 |  |
| 3.20 |                                                                                                    |           |               |             |               |             |  |
|      | Cải tạo, nâng cấp đường GT KDC Kiệt Doài, phường Văn An. Tuyến từ nhà ông                          | 2022      | 701.430.000   | 701.430.000 | 531.404.000   | 531.404.000 |  |
| 3.21 | Quý đến nhà ông Hưng                                                                               |           |               |             |               |             |  |
|      | Cải tạo, nâng cấp đường GT KDC Hữu Lộc, phường Văn An. Tuyến từ nhà ông                            | 2022      | 493.078.000   | 493.078.000 | 368.897.000   | 368.897.000 |  |
| 3.22 | Tám đến nhà ông Tần                                                                                |           |               |             |               |             |  |
|      | Cải tạo, nâng cấp đường GT KDC Hữu Lộc, phường Văn An. Tuyến từ nhà ông                            | 2022      | 313.703.000   | 313.703.000 | 234.706.000   | 234.706.000 |  |
| 3.23 | Bảo đến nhà ông Đam                                                                                |           |               |             |               |             |  |
|      | Cải tạo, nâng cấp đường GT KDC Hữu Lộc, phường Văn An. Tuyến từ nhà ông                            | 2022      | 335.077.000   | 335.077.000 | 250.796.000   | 250.796.000 |  |
| 3.24 | Biên đến nhà ông Điều                                                                              |           |               |             |               |             |  |
| 4    | <b>Ngành, lĩnh vực đảm bảo xã hội</b>                                                              |           | 9.558.607.000 | 335.440.000 | 335.440.000   | 335.440.000 |  |
|      | Cải tạo nghĩa trang phường Văn An, TP                                                              | 2022-2023 | 9.558.607.000 | 335.440.000 | 2.400.000.000 | 335.440.000 |  |
| 4.1  | Chí Linh, Tỉnh Hải Dương                                                                           |           |               |             |               |             |  |